

KẾT QUẢ CHỌN LỌC GIỐNG CHÈ LP18

Nguyễn Hữu La¹, Nguyễn Thị Hồng Lam¹, Nguyễn Văn Toàn¹,
Đỗ Văn Ngọc², Phạm Thị Như Trang¹, Trần Quang Việt¹

TÓM TẮT

Giống chè LP18 được chọn lọc từ vườn chè Shan cổ thụ Lũng Phìn - Hà Giang và được nhân giống vô tính trồng bảo tồn và lưu giữ tại Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc năm 2004. Thông qua quá trình chọn lọc cá thể và khảo nghiệm giống đã lựa chọn ra được giống chè LP18. Giống chè LP18 có những đặc điểm: Búp chè có rất nhiều lông tuyết, khối lượng búp trung bình 0,82 g, sinh trưởng khỏe, năng suất cao ở tuổi 13 đạt 15,60 tấn/ha; chế biến chè xanh, chè đen cho chất lượng khá, ngoại hình đẹp đồng đều có tuyết trắng, hương thơm đặc trưng; khả năng chống chịu sâu bệnh khá và thích ứng tốt tại Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang và các vùng có điều kiện sinh thái tương đồng.

Từ khóa: Chè xanh, chè đen, chọn lọc cá thể, giống chè Shan, LP18

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chè Shan (*Camellia sinensis* var. *shan*) là một trong biến chủng chè đang phổ biến tại vùng miền núi phía Bắc Việt Nam (Nguyễn Ngọc Kính, 1979). Cây chè Shan là nguồn gen bản địa quý, gắn liền với phong tục tập quán của đồng bào miền núi phía Bắc, diện tích chè Shan chiếm trên 20% diện tích chè cả nước.

Từ năm 2001 - 2002, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập được 116 cây chè Shan tại các vùng chè nổi tiếng như (Suối Giàng - Yên Bái, Vị Xuyên, Lũng Phìn - Hà Giang), (Nguyễn Hữu La và Đỗ Văn Ngọc, 2002). Chè Shan Lũng Phìn có đặc điểm riêng như trồng trên vùng cao núi đá, diện tích lá nhỏ, búp nhỏ, nhiều tuyết, sản phẩm có vị ngậy, hương thơm tự nhiên, hàm lượng axit amin cao và chất lượng tốt (Nguyễn Hữu La và *ctv.*, 2018), từ quần thể chè Shan Lũng Phìn đã chọn lọc được dòng chè Lũng Phìn 1 có đặc điểm vượt trội và chất lượng với hàm lượng axitamin cao đạt 3,2%, khối lượng búp trung bình 1,08 g và búp chè có rất nhiều lông tuyết. Dòng Lũng Phìn 1 được đặt tên là giống chè LP18.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống khảo nghiệm: Giống chè Shan LP18 được thu thập từ vùng cao nguyên núi đá thuộc xã Lũng Phìn - Đông Văn - Hà Giang, tại vườn chè cổ thụ gia đình ông Sùng Su Xá, thôn Cán Pây Hở A.

- Giống đối chứng: Giống TRI777 đã được công nhận giống quốc gia năm 1995.

2.2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá đặc điểm hình thái thực vật học của các dòng /giống chè.

- Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của các dòng/giống chè.

- Đánh giá năng suất búp của các dòng/giống chè.

- Đánh giá chất lượng của các dòng/giống chè.

- Đánh giá khả năng chống chịu sâu bệnh của các dòng/giống chè.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Tóm tắt nguồn gốc xuất xứ, quá trình chọn lọc dòng LP18:

Từ năm 2001 - 2005: Thu thập được 116 cá thể chè Shan có ưu thế về sinh trưởng, năng suất, chất lượng. Năm 2004: Qua theo dõi đánh giá chọn lọc đã trồng bảo quản tại Phú Hộ (0,5 ha), tại xã Cao Bồ, Vị Xuyên - Hà Giang (2,0 ha), tại xã Phó Bảng - Đông Văn - Hà Giang (1,0 ha), khảo nghiệm cơ bản tại xã Phú Hộ - Phú Thọ 0,1 ha.

Năm 2007 tiến hành khảo nghiệm sản xuất trên diện tích rộng tại đồi Môm Bò - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chè.

Từ năm 2012 đến năm 2014, trồng mở rộng diện tích tại các vùng Sơn La 5 ha và Yên Bái 0,5 ha (Nguyễn Kim Thi, 2015). Tại Hà Giang đã mở rộng diện tích tại ba xã Lũng Phìn, Văn Chải, Sùng Trái - huyện Đông Văn - Hà Giang 20 ha giống chè Shan Lũng Phìn theo phương thức trồng tập trung với mật độ 16.000 cây/ha.

Năm 2018 đã đề nghị và được công nhận giống chè Shan mới LP18 cho sản xuất thử tại các tỉnh vùng miền núi phía Bắc.

- Bố trí thí nghiệm: Thí nghiệm gồm 3 công thức được bố trí treo khối ngẫu nhiên đầy đủ với 3 lần nhắc lại, mỗi lần nhắc lại gồm có 4 hàng mỗi hàng 20 cây, khoảng cách cây - cây: 0,4 m, hàng - hàng: 1,4 m diện tích ô thí nghiệm: 45 m².

¹ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc; ² Hội Khoa học Công nghệ Chè Việt Nam

- Nền phân bón cho thí nghiệm: Phân chuồng 25 - 30 tấn/ha bón vào thời điểm sau đốn; Phân NPK: Bón 4 lần/năm vào các thời điểm tháng 2, 5, 7, 9 Với lượng bón là (150 kg N + 80 kg P₂O₅ + 100 kg K₂O)/ha.

- Các chỉ tiêu theo dõi:

+ Đặc điểm hình thái theo QCVN 01 - 124:2013/ BNNPTNT: Màu sắc lá, dài lá, rộng lá, diện tích lá, số đôi gân lá, màu sắc búp, mức độ lông tuyết,... Theo Nguyễn Văn Hùng và Nguyễn Văn Tạo (2006): Về sinh trưởng: cao cây, rộng tán. Về năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất, các chỉ tiêu về chất lượng: cảm quan chè xanh, chè đen; chỉ tiêu sinh hóa: tanin, chất hòa tan, axit amin, đường, catechin. Các chỉ tiêu về sâu bệnh hại theo QCVN 01-38:2010/ BNNPTNT: rầy xanh, cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ.

- Các số liệu được xử lý bằng chương trình IRRISTAT và Excel.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ năm 2001 - 2017 tại gò Môm Bò - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm hình thái của giống chè LP18

Thế lá của giống chè LP18 hơi đứng và thế lá của giống TRI777 thế lá xiên. LP18 có chiều dài và chiều rộng lá là 9,46 cm và 2,8 cm; thấp hơn giống chè TRI777 (11,79 cm và 4,24 cm). Hệ số dài/rộng là là cơ sở để xác định hình dạng lá: qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy giống chè LP18 hình thuôn dài, giống chè TRI777 có hình thuôn. Giống LP18 màu sắc lá xanh sáng, giống TRI777 có màu sắc lá xanh đậm, đặc trưng hình thái của giống LP18 là bề mặt lá phía trên có gợn sóng nhân vừa, có răng cưa đều.

Bảng 1. Một số đặc điểm hình thái lá của các giống chè tuổi 3 (năm 2007)

Tên giống	Chiều dài lá (cm)	Chiều rộng lá (cm)	Diện tích lá (cm ²)	Hệ số Dài/rộng	Hình dạng lá	Thế lá	Màu sắc lá	Mức độ lượn sóng của mép lá
LP18	9,49	2,8	29,37	3,75	Thuôn dài	Hơi đứng	Xanh sáng	Răng cưa sâu, đều sắc
TRI777	11,79	4,24	34,99	2,78	Thuôn	Xiên	Xanh đậm	Răng cưa trung bình
LSD _{0,05}	2,05	1,24	5,87	0,34				
CV (%)	7,1	6,3	8,6	5,4				

Đặc điểm búp: Giống TRI777 búp có màu xanh vàng; riêng giống chè LP18 búp có màu xanh, đây là một chỉ tiêu có lợi về mặt sinh hóa và chất lượng sản phẩm khi chế biến. Giống chè LP18, búp đặc biệt là tôm có rất nhiều tuyết, ở lá 2 thấy có tuyết trắng, giống đối chứng TRI777 búp tôm 3 lá có ít tuyết ở lá 2, lá 3 không thấy có tuyết.

Bảng 2. Đặc điểm hình thái búp chè các giống chè tuổi 3 (2007)

Tên giống	Chỉ tiêu					
	Màu sắc búp	Mức độ lông tuyết	Búp tôm 3 lá		Búp tôm 2 lá	
			Chiều dài (cm)	Khối lượng (g/búp)	Chiều dài (cm)	Khối lượng (g/búp)
LP18	Xanh	Rất nhiều	9,34	1,18	6,72	0,80
TRI777	Xanh đậm	Ít	7,41	0,98	5,02	0,69
LSD _{0,05}			1,84	0,28	1,32	0,04
CV (%)			6,7	5,9	5,3	6,2

Kích thước búp chè: Qua bảng trên giống LP18 chiều dài búp tôm 2,3 lá đạt 6,72 - 9,34 cm, giống chè TRI777 chiều dài búp chè đạt 5,02 - 7,41 cm. Khối lượng búp chè 1 tôm 3 lá giống chè LP18 đạt 1,18 g, giống TRI777 là 0,98 g. Búp chè 1 tôm 2 lá của giống LP18 lớn nhất 0,80 g, giống TRI777 có khối lượng búp 0,69 g.

3.2. Đặc điểm sinh trưởng và năng suất của giống chè LP18

Về chiều cao cây, rộng tán và đường kính gốc của LP18 lớn hơn giống TRI777. Cụ thể LP18 có chiều cao cây đạt 80,27 cm; giống chè TRI 777 là 71,30 cm.

Chiều rộng tán của giống chè LP18 cũng cao hơn giống chè TRI777 (79,67 cm và 68,90 cm). Đường kính gốc của các giống chè LP18 đạt 3,67 cm và 2,50 cm đối với giống chè TRI777. Vị trí phân cành của giống chè LP18 phân cành ở độ cao 6,47 cm, giống TRI777 độ cao phân cành là 6,48 cm. Mật độ phân cành của LP18 dày và giống TRI777 có mật độ phân cành trung bình. Sinh trưởng chiều rộng tán

của LP18 lớn hơn đạt 136,00 cm, chiều rộng tán của giống TRI777 nhỏ hơn và đạt 120,00 cm.

Về mật độ búp trên LP18 cao hơn giống chè TRI777, đạt 380,92 búp/m²/lúa và giống chè TRI777 mật độ búp đạt 326,75 búp/m²/lúa.

Bảng 3. Kết quả nghiên cứu các chỉ tiêu về sinh trưởng các giống chè tuổi 3 (năm 2007)

Tên giống	Cao cây (cm)	Rộng tán (cm)	Đường kính gốc (cm)	Vị trí phân cành (cm)	Mật độ phân cành	Tỷ lệ sống (%)
LP18	80,27	79,67	3,67	6,47	Dày	95,50
TRI777	71,30	68,90	2,50	6,48	Trung bình	93,00
LSD _{0,05}	8,19	5,55	0,25			
CV (%)	7,3	6,0	7,8			

Về chỉ tiêu khối lượng búp: LP18 có khối lượng búp lớn đạt 1,02 g nhưng sai khác so với giống đối chứng TRI777 nhỏ là 0,91 g. Năng suất thực thu của LP18 tuổi 13 đạt 15,60 tấn/ha cao hơn giống TRI777 là 15,55%.

Bảng 5. Thành phần sinh hóa búp và chất lượng chè xanh của các giống chè (năm 2017)

Chi tiêu Tên giống	Tanin (%)	Chất hòa tan (%)	Axít amin (%)	Đường khử (%)	Hợp chất thơm (mg/g C.K)	Chất lượng sản phẩm (điểm)	
						Chè xanh	Chè đen
LP18	30,85	42,00	2,63	2,85	45,42	16,76	16,50
TRI777	34,79	45,47	1,95	2,60	33,95	15,90	14,75

Hợp chất thơm rất có lợi cho sản phẩm chế biến sản phẩm tạo ra mùi hương thơm tự nhiên, hấp dẫn. Giống chè LP18 có hàm lượng chất thơm cao là 45,42 mg/g chất khô, còn giống TRI777 có hàm lượng chất thơm nhỏ hơn chỉ đạt 33,95 mg/g chất khô. Đánh giá chất lượng qua thử nếm cảm quan giống chè LP18 sản phẩm chè xanh và chè đen đều đạt loại khá và điểm chè xanh đạt 16,76 điểm, chè đen đạt 16,50 điểm cao hơn giống đối chứng TRI777 và sản phẩm chè đen của giống đối chứng chỉ đạt 14,75 điểm xếp loại đạt.

3.4. Khả năng chống chịu sâu bệnh hại

Kết quả theo dõi sâu bệnh gây hại trên cây chè chưa thấy xuất hiện loài sâu bệnh hại nào mới. Đối với bọ cánh tơ trên giống LP18 bị nhiễm nhẹ hơn 2,50 con/búp. Đối với rầy xanh gây hại giống TRI777 bị nhiễm rầy xanh 2,95 con/búp và giống LP18 bị rầy xanh gây hại nhẹ nhất 2,38 con/khay.

Bảng 4. Một yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống chè tuổi 13 (năm 2017)

Tên giống	Rộng tán (cm)	Mật độ búp (số búp/m ²)	Khối lượng búp (g)	Năng suất	
				Năng suất thực thu (tấn/ha)	Năng suất tăng so với TRI777 (%)
LP18	136,00	380,92	1,02	15,60	115,55
TRI777	120,00	326,75	0,91	13,50	100,00
LSD _{0,05}	0,19	36,2	0,15	2,1	
CV (%)	6,8	7,2	4,9	5,3	

3.3. Chất lượng của giống chè LP18

Giống chè LP18 có hàm lượng tannin 30,85% phù hợp cho chế biến chè xanh chất lượng, giống chè TRI777 và có hàm lượng tannin cao hơn đạt 34,79%. Hàm lượng axitamin của giống LP18 (2,63%) cao hơn giống TRI777 (1,95%). Hàm lượng đường khử của giống chè LP18 cao hơn giống TRI777 và Kim Tuyên và đạt 2,85%.

Bảng 6. Một số loại sâu bệnh gây hại chính của các giống chè nghiên cứu (năm 2017)

Tên giống	Loại sâu bệnh hại			
	Bọ cánh tơ (con/búp)	Rầy xanh (con/khay)	Nhện đỏ (con/lá)	Bệnh phồng lá (%)
LP18	2,50	2,38	2,00	0,50
TRI777	3,95	2,95	4,15	2,75
LSD _{0,05}	1,31	0,86	1,27	
CV (%)	7,8	5,2	6,9	

Đối với nhện đỏ phá nặng nhất trên giống TRI777 có 4,15 con/lá và giống LP18 nhện đỏ hại với số lượng thấp 2,00 con/lá. Bệnh phồng lá chè gần như không bắt gặp hoặc hại rất ít trên giống TRI777.

3.5. Mô hình nhân rộng giống chè LP18

Giống chè LP18 đã mở rộng mô hình trồng sản xuất được 25,5 ha tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La và Hà Giang.

Bảng 7. Một số chỉ tiêu sinh trưởng, năng suất và chất lượng của giống chè LP18 tại các mô hình chè 4 tuổi

Mô hình	Diện tích (ha)	Chiều cao cây (cm)	Đường kính thân (cm)	Rộng tán (cm)	Mật độ búp (búp/lúa/m ²)	Năng suất (tấn/ha)	Điểm thử nếm chè xanh
Văn Chấn, Yên Bái	0,5	82,60	2,83	95,24	162,56	5,45	16,7
Chiềng Ve, Sơn La	5,0	85,25	2,92	96,00	182,67	5,80	17,1
Đồng Văn-Hà Giang	20,0	85,40	2,86	88,7	165,80	4,07	17,5

Các chỉ tiêu sinh trưởng cho thấy mô hình trồng tại Sơn La cây chè sinh trưởng mạnh nhất, tuổi 4 chiều cao cây đạt 85,25 cm, đường kính thân đạt 1,92 cm và rộng tán đạt 96,00 cm. Tại Yên Bái, giống LP18 sinh trưởng chiều cao cây đạt 82,60 cm, đường kính thân đạt 1,83cm và rộng tán đạt 95,24 cm. Mô hình tại Lũng Phìn - Hà Giang sinh trưởng chiều cao cây đạt 85,40 cm, đường kính thân đạt 1,86 cm và rộng tán thấp nhất đạt 88,70 cm.

Mật độ búp của giống LP18 của các mô hình nhân rộng đạt từ 162,56 - 182,67 búp/lúa/m², mật độ búp cao nhất mô hình tại Sơn La. Năng suất đạt cao nhất là mô hình tại Sơn La đạt 5,80 tấn/ha, mô hình tại Yên Bái đạt 5,45 tấn/ha, năng suất thấp nhất là mô hình tại Hà Giang đạt 4,07 tấn/ha.

Chất lượng qua đánh giá cảm quan sản phẩm chè xanh, mô hình tại Lũng Phìn - Hà Giang cho chất lượng tốt nhất đạt 17,5 điểm, tại Sơn La đạt 17,1 điểm và tại Yên Bái đạt 16,7 điểm và đều xếp loại khá.

IV. KẾT LUẬN

- Đặc điểm hình thái của các giống chè LP18 có diện tích lá trung bình 29,37 cm², hình dạng lá thuôn dài, răng cưa sâu, đều sắc. Màu sắc búp: xanh, mức độ lông tuyết ở búp chè tằm 2, 3 lá rất nhiều, khối lượng búp đạt 0,8 g đến 0,94 g.

- Đặc điểm sinh trưởng: Giống chè LP18 tuổi 3 chiều cao cây đạt 80,27 cm, rộng tán đạt 79,67 cm, đường kính gốc đạt 3,06 cm, mật độ phân cành dày, tỷ lệ sống cao.

- Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất: Tuổi 13 giống chè LP13 có chiều rộng tán đạt 136 cm, mật độ búp chè cao 380,92 búp/m², khối lượng

búp là 1,02 g. Năng suất đạt 15,66 tấn/ha cao hơn giống đối chứng TRI777 là 15,55%.

- Chất lượng: Giống chè LP18 có hàm lượng tanin thấp là 30,85%, hàm lượng axitamin cao đạt 2,63%, hàm lượng đường khử 2,85% và hợp chất thơm cao đạt 45,42%. Điểm thử thếm cảm quan chè xanh 16,76 điểm, chè đen 16,50 điểm, xếp loại khá.

- Khả năng chống chịu: Giống chè LP18 có khả năng chống chịu sâu bệnh khá hơn giống đối chứng TRI777.

- Mô hình nhân rộng: Hiện nay, LP18 đã được trồng mới 25,5 ha tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La và Hà Giang. Cây chè sinh trưởng khỏe, năng suất chè tuổi 4 đạt 4,55 - 5,20 tấn/ha, chất lượng chè xanh đạt từ 16,7 đến 17,5 điểm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Tạo**, 2006. *Quản lý cây chè tổng hợp*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. 2006.
- Nguyễn Ngọc Kính**, 1979. *Giáo trình cây chè*, Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.
- Nguyễn Hữu La, Đỗ Văn Ngọc**, 2002. *Công tác bảo tồn khai thác và sử dụng quỹ gen cây chè ở Việt Nam*. Kết quả bảo tồn tài nguyên di truyền Nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. 2002.
- Nguyễn Hữu La, Nguyễn Thị Hồng Lam, Nguyễn Văn Toàn, Đỗ Văn Ngọc, Phạm Thị Như Trang, Trần Quang Việt**, 2018. Báo cáo kết quả chọn lọc giống chè LP18, Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, năm 2018.
- Nguyễn Kim Thi**, 2015. Báo cáo kết quả thực hiện đề tài “Nghiên cứu tuyển chọn giống chè Shan mới thích hợp cho các tỉnh Yên Bái, Sơn La”. Hội Khoa học Công nghệ Chè Việt Nam.

Selection of tea variety LP18

Nguyen Huu La, Nguyen Thi Hong Lam, Nguyen Van Toan, Do Van Ngoc, Pham Thi Nhu Trang, Tran Quang Viet

Abstract

The Shan tea variety LP18 was firstly created by individual selection from the ancient garden of Shan tea in Lung Phin - Ha Giang province. Then it has been propagated by cutting and preserving in Northern mountainous Agriculture

and Forestry science Institute since 2004. The variety LP18 was then obtained by individual selection and testing from the selected lines. This variety showed the appropriate features for green tea and black tea processing. Its bud had high density of snowing hair and the average weight of bud was 0.82 g/bud. This variety also demonstrated excellent development capacity and high yield. It reached to 15.6 tons/ha at 13 years old. The processed green tea was very attractive with uniformly good-looking, special aroma. It also well resisted against some pests and diseases and well adapted to some main tea production areas in Phu Tho, Son La, Yen Bai, Ha Giang, and other regions with similar conditions.

Keywords: Black tea, green tea, individual selection, LP18, Shan tea

Ngày nhận bài: 18/9/2018
Ngày phản biện: 23/9/2018

Người phản biện: TS. Trần Xuân Hoàng
Ngày duyệt đăng: 15/10/2018

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỌN TẠO VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG CHÈ HƯƠNG BẮC SƠN

Nguyễn Thị Minh Phương¹, Phùng Lệ Quyên¹, Nguyễn Thị Thuận¹

TÓM TẮT

Giống chè Hương Bắc Sơn là giống chè lai hữu tính được lai tạo từ những năm 1999 giữa mẹ là giống chè Kim Tuyên (nhập nội Đài Loan) và bố là giống Trung Du (giống địa phương). Đây là giống chè có khả năng sinh trưởng khá, lá dày, búp màu xanh sáng, năng suất cao hơn cả giống bố, mẹ (tăng trên 20% so với bố Trung Du và trên 15% so với mẹ Kim Tuyên), ở tuổi 6 đạt 6,75 tấn/ha, chất lượng tốt, có khả năng chế biến nhiều mặt hàng sản phẩm cao cấp như chè xanh, chè Ô long, chè xanh dẹt (chủ yếu cho thị trường nội tiêu). Kết quả khảo nghiệm sản xuất tại các vùng Thái Nguyên, Phú Thọ, Lâm Đồng cho thấy đây là giống chè có khả năng thích ứng tốt với các vùng sinh thái, cho năng suất và chất lượng ổn định. Năng suất tại các vùng ở tuổi 5 đạt từ 6,6 - 6,95 tấn/ha và khả năng chống chịu sâu bệnh tốt.

Từ khóa: Lai hữu tính, Hương Bắc Sơn, năng suất, chất lượng, sản phẩm chè xanh và chè xanh dẹt

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tuy Việt Nam là quốc gia sản xuất và xuất khẩu chè lớn thứ 5 trên thế giới, nhưng giá chè xuất khẩu của nước ta chỉ bằng 60 - 70% giá chè thế giới. Nguyên nhân chính do chất lượng chè Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của thế giới. Hiện nay bộ giống chè do Việt Nam chọn tạo chủ yếu phù hợp cho chế biến chè đen. Một số giống chế biến được chè xanh nhưng chất lượng chất lượng chưa cao. Để tăng vị thế chè Việt Nam trên thị trường thế giới chúng ta cần có bộ giống chè phong phú, có khả năng chế biến nhiều mặt hàng sản phẩm chất lượng cao.

Năm 1999, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc đã tiến hành lai hữu tính giữa giống chè Kim Tuyên là giống chè thuộc biến chủng Trung Quốc lá nhỏ được nhập nội từ Đài Loan, có khả năng sinh trưởng khá, chất lượng tốt nhưng khả năng chống chịu kém, với giống chè Trung Du là giống được chọn lọc từ quần thể chè trung du địa phương có khả năng thích ứng tốt với

vùng trung du miền núi phía Bắc nhưng năng suất và chất lượng kém.

Trải qua quá trình nghiên cứu, chọn lọc đã tạo ra giống chè Hương Bắc Sơn là giống triển vọng cho năng suất và chất lượng tốt.

Những đánh giá bước đầu cho thấy giống Hương Bắc Sơn là giống chè có khả năng sinh trưởng và cho năng suất khá, tuổi 5 đạt trên 6 tấn/ha, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt. Đây là giống chè có khả năng chế biến nhiều mặt hàng chè chất lượng cao, chế biến chè xanh cho chất lượng tốt ở cả 3 vụ trong năm, chế biến chè Ô long và chè xanh dẹt cho chất lượng khá tốt, có hương hoa tự nhiên và vị đậm dịu, có hậu.

Tuy nhiên, để đánh giá tính ổn định và khả năng thích ứng mở rộng ra sản xuất, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu đánh giá và khảo nghiệm giống Hương Bắc Sơn để làm rõ khả năng phát triển và sản phẩm thương mại của giống chè Hương Bắc Sơn tại các vùng sinh thái.

¹ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc